

Số: /TNMT-TNKS

Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2019

V/v Chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản, bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

Kính gửi: Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 3309/UBND-TN ngày 16/9/2019 về việc thực hiện yêu cầu của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khoáng sản, môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (theo Công văn số 2177/ĐCKS-KSMB ngày 27/8/2019 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam); Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (*có danh sách kèm theo*) thực hiện nghiêm các nội dung như sau:

1. Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng và báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản khu vực được cấp phép khai thác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản.

2. Lập, cập nhật, quản lý sổ sách, tài liệu về kỹ thuật, chứng từ, tài liệu về tài chính để quản lý sản lượng khoáng sản khai thác thực tế tại khu vực mỏ được cấp phép theo đúng hướng dẫn tại Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; các quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

3. Đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thực hiện lập hộ chiếu khoan, hộ chiếu khoan nổ mìn theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

4. Khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ được cấp phép theo đúng thiết kế mỏ (thiết kế bản vẽ thi công) đã lập, phê duyệt.

5. Kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định hiện hành.

6. Đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phê duyệt, xác nhận và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo quy định.

Kết quả thực hiện các nội dung nêu trên định kỳ 06 tháng và 01 năm có báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo theo quy định (*thời gian báo cáo 06 tháng trước ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo; thời gian báo cáo năm cùng với báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản năm và có thể lồng ghép với nội dung của báo cáo năm*).

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để các doanh nghiệp được biết, nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Lưu: VT, KS.

Bản điện tử

- UBND tỉnh (báo cáo);
- LĐS (GD, PGĐ-PT);
- VPS, KS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Văn Xuyên

DANH SÁCH

Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang còn thời hạn
(Kèm theo Công văn số /TNMT-TNKS ngày tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
I	Giấy phép do Trung ương cấp							
1.	2543/GP-BTNMT ngày 12/11/2014	Bộ TN&MT	Tổng Công ty Đông Bắc	Mỏ than Đồng Rì, xã Thanh Sơn và xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	Than	1.205,0	9.490.932/ 640.047	12 năm
2.	2194/GP-TNMT ngày 29/8/2019 (gia hạn)			Mỏ than Đồng Rì, xã Thanh Sơn và xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	Than	39,0	501.964/ 181.020	03 năm
3.	18/GP-BTNMT ngày 11/01/2011	Bộ TN&MT	Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang	Mỏ Barit Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Quặng Barit	2,6	223.143/ 10.000	24 năm
4.	2956/GP-BTNMT ngày 22/12/2016			Mỏ than Bồ Hạ thuộc xã Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vỹ, huyện Yên Thế	Than	76,5	1.659.206/ 100.000	26 năm
II	Giấy phép do UBND tỉnh cấp							
II.1	Than (08 GP)							
5.	2033/QĐ-UBND ngày 23/11/2007	UBND tỉnh	Công ty TNHH Tam Cường (nay là Công ty CP tập đoàn KS Á Cường)	Mỏ than Đồng Tàn, xã An Bá, huyện Sơn Động	Than	51,4	311.512/ 20.000	12/2019
6.	2093/QĐ-UBND ngày 05/12/2007	UBND tỉnh	Công ty cổ phần thương mại Bắc Giang	Khu III, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Than	60,0	303.667/ 25.000	12/2019

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
7.	849/QĐ-UBND ngày 03/6/2008	UBND tỉnh	Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Tam Cường	Mỏ than khu Nam Bó Hạ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	Than	27,2	733.327/ 50.000	6/2023
8.	97/QĐ-UBND ngày 20/01/2009	UBND tỉnh	Công ty CP xây dựng và thương mại Việt Hoàng	Khu I, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Than	20,0	392.700/ 20.000	02/2029
9.	1119/QĐ-UBND ngày 21/7/2008	UBND tỉnh	Công ty cổ phần Hợp Nhất	Mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Than	275,6	2.044.000/ 100.000	8/2030
10.	868/QĐ-UBND ngày 02/6/2009	UBND tỉnh		Khu IV, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Than	98,8	1.730.000/ 60.000	5/2036
11.	282/QĐ-UBND ngày 13/7/2015	UBND tỉnh		Khu VI, mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Than	77,0	403.004/ 20.000	7/2033
12.	304/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	UBND tỉnh	Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (nhận chuyển nhượng của Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt)	Mỏ than Đông Nam Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	Than	125,5	100.621/ 15.000	01/2024
II.2	Quặng đồng (08 GP)							
13.	1124/QĐ-UBND ngày 27/7/2006	UBND tỉnh	Công ty TNHH Tam Cường (nay là Công ty CP tập đoàn khoáng sản Á Cường)	Khu vực Đồng Bưa, Khuôn Mười, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	Quặng đồng	136,69	43.619/ 5.000	8/2021

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
14.	244/QĐ-UBND ngày 18/6/2015	UBND tỉnh	Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường	Khu Làng Đình (Độc Ta), thôn Cãi, xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	5,3	21.099,82/ 1.500	6/2030
15.	243/QĐ-UBND ngày 18/6/2015	UBND tỉnh	Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường	Khu Trại Bát (Bu Lu), thôn Bấu, xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	3,3	28.084,87/ 2.230	6/2030
16.	245/QĐ-UBND ngày 18/6/2015	UBND tỉnh		Khu Cầu Nhạc, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	58,7	26.881,11/ 2.230	6/2030
17.	279/QĐ-UBND ngày 09/7/2015	UBND tỉnh		Khu Khuôn Lương, xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	30,9	36.744,76/ 3.050	7/2030
18.	1321/QĐ-UBND ngày 05/9/2006	UBND tỉnh	Công ty cổ phần Anh Phong	Khu vực Phú Nhuận, Góc Toàn, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	67,0	95.000/ 6.000	9/2021
19.	641/QĐ-UBND ngày 29/4/2008			Khu vực thôn Cãi, xã Biên Sơn; thôn Vòng Ngoan (Hộ Đáp), xã Thanh Hải, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn	Quặng đồng	379,0	540.000/ 36.000	5/2023
20.	645/QĐ-UBND ngày 02/5/2008			Mỏ đồng Góc Sáu, xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	Quặng đồng	285,0	360.000/ 24.000	5/2023
II.3	Quặng chì, kẽm (0 GP)							
II.4	Đá VLXD (01 GP)							
21.	467/QĐ-UBND ngày 12/8/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH Đức Thắng	Xóm Đông, xã An Lạc, huyện Sơn Động	Đá VLXD	8,7	1.819.910/ 40.000	24 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
II.5	Đất sét gạch ngói (03 GP)							
22.	08/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH Đại Hồng Phúc	Đồi Rông (Rừng Dinh), thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Sét gạch ngói	3,6	542.941/93.000	07 năm
23.	101/QĐ-UBND ngày 23/02/2017	UBND tỉnh	Công ty TNHH vận tải Sông Lục	Khu vực Non Cham, thôn Văn Giang, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	Sét gạch ngói	4,3	85.150/20.000	05 năm
24.	374/QĐ-UBND ngày 11/6/2019	UBND tỉnh	Công ty cổ phần gạch Trường Sơn Bắc Giang	Khu thôn Thịnh Long, thôn Long Xá, thôn Thạch Xá, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	Sét gạch ngói	20,0	734.733/59.000	12 năm
II.6	Đất san lấp (15 GP)							
25.	1808/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	Chủ tịch UBND tỉnh	Xí nghiệp cơ điện Thành Đồng	Khu vực Rừng Quan, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	Đất san lấp	3,0	187.570/95.000	02 năm
26.	228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH Hoàng Dương	Khu vực thôn Hồ Trúc, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	Đất san lấp	3,6	551.420/90.000	6,5 năm
27.	2018/QĐ-UBND ngày 30/11/2017	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty cổ phần đầu tư thương mại Bình Giang	Khu Đồng Mục, thôn Dầu, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Đất san lấp	1,5	281.900/145.000	02 năm
28.	2045/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH phát triển kinh tế Việt Pháp	Khu vực Hang Khổng, Góc Ngái, thôn Kim Xa, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	Đất san lấp	5,9	1.153.316/480.000	02 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
29.	1809/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng hạ tầng Bắc Giang	Khu Đồi Núi, thôn Nam Lễ, xã Xương Lâm, Lạng Giang	Đất san lấp	4,0	471.730/ 235.865	02 năm
30.	637/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Đại Thắng	Khu đồi Man Di, thôn Tiên Sơn Tây, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	Đất san lấp	2,0	142.739/ 75.000	02 năm
31.	903/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty CP đầu tư xây dựng và tư vấn An Phát	Khu rừng Nghè và đồi Mười, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	Đất san lấp	5,5	714.401/ 160.000	05 năm
32.	1574/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Quang Huy	Khu vực Hồ Vầu, xã Tiên Hưng, huyện Lạng Giang	Đất san lấp	5,0	351.264/ 90.000	04 năm
33.	1565/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH Đại Thành	Khu Rừng Làng, thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	Đất san lấp	1,0	134.265/ 75.000	02 năm
34.	153/QĐ-UBND ngày 13/3/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Trường Thịnh	Khu vực núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	Đất san lấp	5,0	893.436/ 480.000	04 năm
35.	1362/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty CP Mạnh Tuấn HD (nhận chuyển nhượng của Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc)	Khu vực đồi Lương Rứa, thôn Lương Khoai, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	Đất san lấp	4,0	574.231/ 95.000	01/10/2025

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
36.	721/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 (gia hạn QĐ số 1541/QĐ-UBND ngày 28/9/2019)	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc	Khu vực núi Hin, thôn Trại, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Đất san lấp	2,0	116.143/95.000	18 tháng
37.	579/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty TNHH 1TV Vĩnh Long	Khu vực núi Bồng, thôn Bồng, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Đất san lấp	7,0	1.144.500/150.000	08 năm
38.	1150/QĐ-UBND ngày 16/7/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Hợp tác xã khai thác khoáng sản và nuôi trồng thủy sản Tuấn Minh	Khu vực đồi Quăn, thôn Hòa Mục và thôn Xuân An, xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn		3,3	364.360/92.000	04 năm
39.	1363/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	Công ty cổ phần đầu tư Minh Hùng	Khu vực Rừng Tù, thôn Bến Trăm, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	Đất san lấp	1,74	216.380/70.000	3,5 năm
II.7	Cát, sỏi (29 GP)							
40.	09/QĐ-TNMT ngày 15/01/2010	Sở TN&MT	Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Vân	Khu vực Vạn Thạch, Vân Xuyên, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hoà	Cát, sỏi	17,75	425.000/22.500	10 năm
41.	144/QĐ-TNMT ngày 08/9/2011	Sở TN&MT	Công ty TNHH Tín Trung	Khu vực Bãi Độ Làng, xã Tiên Hưng, Tiên Nha và Cương Sơn, huyện Lục Nam	Cát, sỏi	30,5	397.007/10.000	10 năm
42.	205/QĐ-UBND ngày 11/4/2016	UBND tỉnh	Công ty cổ phần Việt Bắc	Khu vực Nhân Định và Đồng Tấu, xã Yên Định, huyện Sơn Động	Cát, sỏi	14,5	277.800/25.000	09 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
43.	111/QĐ-TNMT ngày 17/6/2010	Sở TN&MT	Công ty TNHH 1TV tư vấn dịch vụ đo vẽ bản đồ Việt Ngọc	Khu vực Tân Thịnh (bãi Phúc Kiến), Trại Thập thuộc các xã Tân Quang, Tân Lập, Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	Cát, sỏi	3,766	435.900/ 45.000	09 năm
44.	98/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	UBND tỉnh		Khu vực Khuôm A thuộc địa bàn các xã Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	Cát, sỏi	20,02	296.702/ 45.000	6/2019
45.	297/QĐ-UBND ngày 14/5/2018	UBND tỉnh		Khu vực Bến Kép, Đoàn Kết, Thủ Dương, Mỹ An, thuộc địa bàn các xã Tân Lập, Tân Quang, Nam Dương và Mỹ An, huyện Lục Ngạn	Cát, sỏi	25,3	395.782/ 49.500	8,5 năm
46.	671/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	UBND tỉnh	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng Yên Định	Bãi Đồng Hả, bãi Thác Nghèo và bãi Hai Sông thuộc xã Tuấn Đạo và xã Yên Định, huyện Sơn Động	Cát, sỏi	7,4	116.992/ 20.000	06 năm
47.	403/QĐ-UBND ngày 15/9/2015	UBND tỉnh	Công ty TNHH Đại Hoàng Dương	Bãi soi Hương Ninh, thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	4,0	139.887/ 35.000	4,5 năm
48.	607/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	UBND tỉnh		Khu vực xã Bồ Hạ, Đồng Tâm, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, huyện Yên Thế và xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	Cát, sỏi	14,6	127.992/ 16.500	08 năm
49.	404/QĐ-UBND ngày 15/9/2015	UBND tỉnh	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Linh Hải	Bãi soi Đa Hội, thôn Đa Hội, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	5,0	141.245/ 35.000	4,5 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
50.	512/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	UBND tỉnh	Hợp tác xã khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng Cương Sơn	Khu vực Cẩm Y thuộc thị trấn Lục Nam và các xã Tiên Hưng, Huyền Sơn, Khám Lạng, huyện Lục Nam	Cát, sỏi	22,74	312.788/ 32.000	10 năm
51.	719/QĐ-UBND ngày 09/12/2015	UBND tỉnh	Công ty TNHH 1TV Chiến Yên	Bãi soi Xuân Biều, thôn Xuân Giang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	4,0	132.270/ 33.000	4,5 năm
52.	373/QĐ-UBND ngày 11/6/2019	UBND tỉnh		Bãi soi Xuân Biều, thôn Xuân Giang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	3,0	234.817/ 48.000	5,5 năm
53.	363/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 (điều chỉnh)	UBND tỉnh	Hợp tác xã khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng Yên Sơn	Khu vực thôn Chấn Đồng, Chấn Làng, Trại Cầu, xã Yên Sơn và thôn Vũ Trụ Làng, thôn Dăm, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	Cát, sỏi	17,0	172.072/ 32.000	31/12/2022
54.	209/QĐ-UBND ngày 13/4/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH Nhật Quang	Bãi soi Họ, thôn Vạn Thạch và bãi soi Lấp, thôn Lạc Yên 2, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	3,11	97.004/ 24.000	05 năm
55.	237/QĐ-UBND ngày 27/4/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH khoáng sản Yên Anh	Khu vực xã Đèo Gia và xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	Cát, sỏi	34,9	283.715/ 24.000	12 năm
56.	340/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH Đại Hồng Phúc	Khu vực Dầm Đình, Xóm Bền thuộc xã Huyền Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, huyện Lục Nam	Cát, sỏi	40,9	474.000/ 32.000	15,5 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
57.	339/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	UBND tỉnh	Công ty cổ phần đầu tư Đức Long	Bãi soi Liễu Ngạn và bãi soi Chúa, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	3,5	138.990/ 28.000	5,5 năm
58.	753/QĐ-UBND ngày 30/11/2018	UBND tỉnh		Bãi soi Ninh Tào, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	4,0	186.827/ 24.582	7,5 năm
59.	594/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH 1TV Giai Thị	Khu vực thôn Chiên Sơn, thôn Tân Quang, xã Chiên Sơn và thôn Cẩm Đàn, thôn Ao Giang, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	Cát, sỏi	3,79	80.522/ 12.000	05 năm (10/2021)
60.	743/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	UBND tỉnh	Công ty TNHH 1TV Thành Thảo	Thôn Đồng Bộc, thôn Cẩm Nang, thôn Nghè 1, 2, xã Tiên Nha, thôn Vườn, An Lễ, xã Cương Sơn, thôn Ngạc Làng, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam và thôn Phú Xuyên, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Cát, sỏi	22,7	276.580/ 31.000	06 năm (12/2022)
61.	780/QĐ-UBND ngày 13/11/2017	UBND tỉnh	Công ty TNHH phát triển xây dựng Long Dương	Bãi soi Xạ (Ông Xạ), xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	5,0	269.420/ 44.000	06 năm (11/2023)
62.	362/QĐ-UBND ngày 14/6/2018	UBND tỉnh	Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House	Khu vực lòng sông Cầu thuộc thôn Hữu Nghi, xã Ninh Sơn và thôn Kim Sơn, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	Cát, sỏi	5,2	87.631/ 18.000	05 năm (6/2023)
63.	565/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	UBND tỉnh	Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh VLXD Thôn Lạnh	Khu Bến Lạnh, thôn Lạnh, khu Đá Vách, thôn Lạnh và khu Quảng Hải, thôn Thia, xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	Cát, sỏi	4,475	40.220/ 4.500	9,5 năm

STT	Quyết định cấp phép; ngày, tháng, năm; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép		Doanh nghiệp khai thác	Tên, vị trí khu vực mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ/công suất khai thác (m ³ , tấn)	Thời hạn cấp phép
64.	687/QĐ-UBND ngày 02/11/2018	UBND tỉnh	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng khai thác khoáng sản Hưng Tín	Khu vực bãi soi Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh, Hiệp Hòa	Cát, sỏi	3,5	261.704/ 48.000	06 năm
65.	36/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 (gia hạn)	UBND tỉnh	Doanh nghiệp tư nhân Quang Hùng	Khu vực lòng sông Lục Nam thuộc xã Phụng Sơn, Mỹ An, huyện Lục Ngạn và xã Trường Giang, Lục Nam	Cát, sỏi	26,51	399.680/ 25.000	05 năm
66.	294/QĐ-UBND ngày 16/5/2019	UBND tỉnh	Công ty TNHH đầu tư thương mại Công Minh	Bãi soi Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm và bãi soi Xuân Biều, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	1,5	125.724/ 31.431	04 năm
67.	375/QĐ-UBND ngày 11/6/2019	UBND tỉnh	Công ty TNHH khai khoáng Dũng An Phát	Bãi soi Đồng Vân và bãi soi Giang Đông, xã Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	3,1	98.177/ 20.000	05 năm
68.	532/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	UBND tỉnh	Công ty TNHH Quỳnh Phương	Khu vực bãi soi Hương Ninh, thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Cát, sỏi	5,0	151.986/ 19.176	08 năm (8/2027)